TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2025/DS - PT
Ngày:22/4/2025
V/v: T/c QSD đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*Bà Nguyễn Thị Thủy.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế và bà Nguyễn Thị Thu Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Bích Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa*:** Bà Vũ Thị Năm - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên tiến hành mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 128/2024/TLPT- DS ngày 04/10/2024 về "Tranh chấp QSD đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 52/2024/DS - ST ngày 31/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:211/2024/QĐ-PT ngày22tháng 11năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đỗ Mạnh H, sinh năm 1957; Địa chỉ: Tổ B, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên *(có mặt)*.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Ngọc T - Luật sư - Văn phòng L2 - Đoàn luật sư tỉnh T *(có mặt)*.

Bị đơn: Ông Nguyễn Hồng Q và bà Nguyễn Thị H1; Địa chỉ: Tổ B, phường H, TP ., tỉnh Thái Nguyên *(vắng mặt)*.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lưu Thị O, sinh năm 1963; Địa chỉ: Tổ B, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên *(vắng mặt)*

- Ủy ban nhân dân phường H, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Quang D - Chức vụ: Chủ tịch UBND phường H, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Thanh T1 - Công chức địa chính *(vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo bản án sơ thẩm nguyên đơn trình bày:*Gia đình ông được nhà nước cấp đất và cho làm nhà cấp 4 trên thửa đất số 225, TBĐ số 3, diện tích 308m^2, ở phường H, thành phố T từ năm 1981, đến ngày 14/01/1993 được UBND

thành phố T cấp phép cho làm nhà cấp 3 kiên cố. Năm 1994 ông được UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận đối với 192m^2 đất ở. Năm 2016 được UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận QSD đất số BP352497 ngày 26/8/2016 mang tên Đỗ Mạnh H và Lưu Thị O đối với thửa đất 225, TBĐ số 3, diện tích 308m^2, đất ở đô thị. Khi gia đình ông làm nhà 3 tầng trên diện tích được cấp có để thừa đất xung quanh để mở cửa sổ cho thoáng mát. Nhưng nhà ông Nguyễn Hồng Q (vợ Nguyễn Thị H1), ông Cù Minh T2, ông Phạm Văn C đã lấn chiếm hết phần đất rãnh nước công cộng để làm nhà, lấn chiếm đất cả vào đất nhà ông và thải nước xuống nhà ông. Năm 2017 ông đã tố cáo 3 hộ gia đình trên đến UBND phường H. Ngày 29/12/2017 UBND phường H đã ra kết luận số 03/ KL-UBND là nhà ông C lấn 4,98m2, nhà ông T2 lấn 2,15m^2, nhà ông Q lấn 5,19m^2, thể hiện nhà ông C lấn vượt rãnh nước công cộng lấn sang nhà ông 1,78m^2, nhà ông Q lấn vượt cống rãnh nước lấn sang đất nhà ông 1,99m^2. Ông không nhất trí với kết quả số đo của nhà ông C và nhà ông Q đã lấn sang nhà ông nên đề nghị UBND phường H đo lại và ngày 23/6/2020 Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố T đã tổ chức đo lại thể hiện nhà ông Q bà H1 được cấp sử dụng 67m^2 nhưng diện tích đang sử dụng là 72,8m^2, lấn cống rãnh thoát nước là 3,15m^2 (0,8mx3,935m) và lấn nhà ông là 2,65m^2 (0,67m x 3,935m) nhưng thực tế nhà ông Q bà H1 lấn chiếm rãnh thoát nước diện tích 3,2m^2 (4m x 0,8m), lấn chiếm đất gia đình ông 3,8m^2 (4m x 0,95m). Ông có đơn đề nghị UBND phường giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông và ông C, bà H1 – ông Q, ngày 31/7/2020 UBND phường tổ chức hòa giải nhưng không thành. Nhà ông C đã công nhận lấn chiếm đất rãnh thoát nước và lấn chiến đất nhà ông nên đã xin gia đình ông, hai bên tự hòa giải tổ dân phố làm chứng, nhà ông T2 không lấn đất nhà ông. Do đó, ngày 26/9/2021, ông H khởi kiện đến Tòa nhân dân thành phố T buộc gia đình ông Nguyễn Hồng Q bà Nguyễn Thị H1 tháo dỡ phần xây dựng nhà vệ sinh trái phép trên đất nhà ông trả lại gia đình ông diện tích lấn chiếm là 3,8m^2 đất tại thửa 225, Tờ bản đồ số 3, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên và không thải nước xuống nhà ông. Ngày 12/01/2022, ông khởi kiện bổ sung đề nghị Tòa án buộc gia đình ông Nguyễn Hồng Q bà Nguyễn Thị H1 tháo dỡ phần xây dựng nhà vệ sinh trái phép trên đất nhà ông trả lại gia đình ông diện tích lấn chiếm là 3,8m^2 đất tại thửa 225, Tờ bản đồ số 3, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Đỗ Mạnh H thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên buộc ông Nguyễn Hồng Q và bà Nguyễn Thị H1 tháo dỡ phần xây dựng nhà vệ sinh trái phép trên đất nhà ông trả lại gia đình ông diện tích đất lấn chiếm là 2m^2.

Bà Lưu Thị O: Thống nhất với nội dung và yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Mạnh H đã trình bày.

Bị đơn ông Nguyễn Hồng Q và bà Nguyễn Thị H1: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng liên quan đến việc giải quyết vụ án nhưng ông Q, bà H1 nhưng ông Q, bà H1 không có

văn bản ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không nộp các tài liệu chứng cứ chứng minh đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của Ủy ban nhân dân phường H: Ngày 23/8/2017, UBND phường H đã nhận được đơn tố cáo của công dân cư trú tại tổ A, phường H tố cáo các chủ sử dụng đất lô một lấn chiếm mương thoát nước. Ngày 28/8/2017, UBND phường thành lập tổ xác minh giải quyết tố cáo.

Ngày 9/12/2017, UBND phường H ban hành kết luận số 03/KL-UBND về việc kết luận nội dung tố cáo đối với ông Phạm Văn C và bà Trần Thị Kim O1; ông Cù Minh T2 và bà Bùi Thị Minh T3; ông Nguyễn Hồng Q và bà Nguyễn Thị H1; Ngân hàng N chi nhánh G, tại tổ A, phường H, thành phố T, kết luận: Nội dung tố cáo ông Phạm Văn C và bà Trần Thị Kim O1; ông Cù Minh T2 và bà Bùi Thị Minh T3; ông Nguyễn Hồng Q và bà Nguyễn Thị H1 lấn chiếm mương nước công cộng là đúng. Nội dung tố cáo Ngân hàng N chi nhánh G có công trình lấn chiếm mương nước là sai.

Ngày 26/4/2018 và 13/6/2018 tổ xác minh làm việc với những người vi phạm theo kết luận tố cáo và yêu cầu khắc phục hậu quả là tháo dỡ công trình xây dựng lấn chiếm mương nước. Các hộ dân vi phạm có đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét cho hợp thức phần diện tích lấn chiếm mương nước theo hình thức nộp tiền sử dụng đất theo quy định, lý do mương nước không sử dụng từ những năm 1992 nên các gia đình sử dụng và xây dựng công trình từ năm 1992 và năm 1998. Đồng thời quá trình nâng cấp, cải tạo đường CMT8 đã xây dựng mương nước dọc theo 2 bên đường, các hộ đang sử dụng đất đều chuyển hệ thống thoát nước thải ra mương thoát nước dọc đường, mương nước phía sau không sử dụng nữa. UBND phường có văn bản đề nghị phòng quản ý đô thị thành phố xác minh quy hoạch đối với diện tích các hộ đã sử dụng lấn chiếm.

Ngày 15/7/2018, phòng Q1 có văn bản số 990/QLĐT-XMQH về việc xác minh quy hoạch có kết quả là vị trí sử dụng đất của các hộ ông C bà O1, ông T2 bà T3, ông Q bà H1 làm nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở hiện có thuộc đồ án quy hoạch phân khu 1/2000 khu trung tâm số G, thành phố T đã được UBND tỉnh T phê duyệt tại Quyết định số 2294/QĐ-UBND ngày 13/9/2011. Công chức chuyên môn UBND phường H hướng dẫn các hộ gia đình lập hồ sơ đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết cấp lại GCN QSD đất nhưng chưa hoàn thiện được hồ sơ do ông Đỗ Mạnh H có đơn đề nghị giải quyết tranh chấp quyền sử dụng.

Với nội dung nêu trên, tại bản án dân sự số52/2024/DS-ST ngày 31/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã xét xử và quyết định: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Mạnh H về việc buộc ông Nguyễn Hồng Q và bà Nguyễn Thị H1 tháo dỡ phần xây dựng nhà vệ sinh trái phép trên đất trả lại gia đình ông diện tích đất lấn chiếm là 2m^2 đất ở đô thị tại thửa 225, tờ bản đồ số 3, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/6/2024 và ngày24/6/2024 nguyên đơn ông Đỗ Mạnh H có đơn kháng cáo và kháng cáo bổ sung. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành thẩm định lại và sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông, buộc bị đơn phải tháo dỡ công trình trên đất, trả lại cho gia đình ông 2m^2 đất bị lấn chiếm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên các nội dung đã kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn tranh luận:

+ Nguồn gốc các thửa đất là rõ ràng, đã có ranh giới mốc giới cụ thể, tuy nhiên quá trình sử dụng hộ ông Q đã lấn sang thửa đất 225 của ông H là 2m^2 (đã được U và kết luận); Kết quả đo đạc của văn phòng Đ là chính xác;

+ Công ty H2 không tiến hành đo đạc nhưng lại có kết quả và xác định thửa 225 của ông H lấn sang thửa 10 của ông Q, bà H1. Công ty H2 có trả lời không có bản đồ lồng ghép, Tòa án sơ thẩm đã yêu cầu nhưng trong hồ sơ không thể hiện VPĐKĐĐ tỉnh Thái Nguyên đã cung cấp bản đồ. Theo kết quả đo đạc thì còn 1,90 m^2 không biết ở đâu và chưa được làm rõ, nhưng Tòa án sơ thẩm đã căn cứ vào kết quả không đúng của Công ty H2 để xét xử bác yêu cầu khởi kiện của ông H là không đúng pháp luật;

+ Trong đơn khởi kiện bổ sung ông H có đề nghị xem xét giải quyết về việc buộc gia đình ông Q không được xả nước thải sang đất nhà ông, nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết. Ông H có rút một phần yêu cầu khởi kiện nhưng đó chỉ là rút về số liệu diện tích đất, không rút yêu cầu này;

+ Đối với kết quả đo đạc của Công ty TNHH T4 thì có 1,31m^2 chưa được làm rõ và có thể xác định đây là diện tích hộ ông Q lần chiếm sang đất của ông H. Đề nghị HĐXX phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông H, sửa bản án sơ thẩm; Buộc gia đình ông Q bà H1 phải tháo rỡ công trình xây dựng lấn chiếm là 1,31m^2 và buộc không được xả nước thải sang thửa đất 225 của ông H; Ông Q bà H1 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

Ông Đỗ Mạnh H bổ sung: Về việc Công ty H2 không đi đo đạc mà lại có kết quả, ông đã có đơn khiếu nại và được lãnh đạo Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, Viện kiểm sát thành phố T (10/4/2025) đồng ý với nội dung khiếu nại này;

+ Đối với kết quả đo đạc của Công ty TNHH T4 là phù hợp với kết quả đo đạc của UBND phường H và VPĐK đất đai, nhưng có sai phạm và không thuộc thẩm quyền của họ đó là họ đã tự ý điều chỉnh tọa độ của mương nước công cộng, dẫn đến có kết quả chưa chính xác;

+ Bản thân ông cũng không muốn khởi kiện về việc tranh chấp đất này, nếu gia đình ông Q bà H1 hợp tác và khắc phục công trình cơi nới trên tầng 2,

xử lý không để nước thải đổ xuống nhà ông thì ông cũng thôi, không khởi kiện nữa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử, nguyên đơn từ khi thụ lý vụán cho đến trước khi nghịánđã thực hiệnđúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về quan điểm giải quyết vụán: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Mạnh H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 52/2024/DS-ST ngày 31/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụán và nghe lời trình bày của cácđương sự; ý kiến củađại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Đơn kháng cáo của ông Đỗ Mạnh H làm trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là kháng cáo hợp lệ theo Điều 273 và Điều 276 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông Q, bà H1 và bà Lưu Thị O đã được tống đạt hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND phường H có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự tiếp tục xét xử vụ án vắng mặt những người trên.

Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3] Nguồn gốc thửa đất 225, tờ bản đồ số 3, diện tích 308m^2 của nguyên đơn được nhà nước giao đất để sử dụng, không thu tiền sử dụng đất từ năm 1981. Ngày 14/01/1993, được UBND thành phố T cấp phép làm nhà. Ngày 26/8/2016, UBND thành phố T cấp GCNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP352497 mang tên ông Đỗ Mạnh H và bà Lưu Thị O.

[4] Thửa đất số 10 tờ bản đồ 12 của bị đơn (ông Q, bà H1) có nguồn gốc của bà Lê Thị L. Năm 1992, bà L chuyển nhượng lại cho ông Lê Văn L1, diện tích chuyển nhượng là 72m^2. Năm 1993, ông L1 xây móng nhà trên toàn bộ diện tích đất nhận chuyển nhượng, đến năm 1998 thì chuyển nhượng toàn bộ đất (*trên đất có móng nhà đã xây năm 1993*) cho vợ chồng ông Q bà H1. Vợ chồng ông Q đã xây nhà trên nền móng cũ của ông L1 và ở ổn định từ đó cho đến nay. Ngày 07/12/1998, UBND tỉnh T đã cấp GCNQSD đất số P365804 mang tên hộ bà Nguyễn Thị H1, diện tích 67m^2 đất "T".(BL 59)

[5.] Kết quả thẩm định về hiện trạng sử dụng đất của đơn vị chuyên môn và Tòa án

[5.1.] Theo kết quả doVăn phòng đăng ký đất đai thực hiện, thể hiện:

(+) Diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 67m^2;

(+) Vị trí diện tích đất ***được phép sử dụng*** nhưng ***đã sử dụng lùi lại là 0,59m^2***;

(+) Diện tích hiện trạng sử dụng có công trình trên đất 71,6m^2 (tầng 1).

Tổng diện tích có công trình trên đất và ***diện tích được sử dụng nhưng đã xây dựng công trình lùi lại mốc giới là*** (71,6m^2 + 0,59m^2) = 72,19m^2. So sánh với diện tích được cấp giấy CNQSD đất ***có chênh lệch*** là 5,19m^2 (72,19m^2 - 67m^2= 5,19m^2) (BL 59)

[5.2.] Theo kết quả thẩm định của Tòa án cấp sơ thẩm (*do Công ty TNHH H2 thực hiện*) thể hiện: Thửa đất số 225, tờ bản đồ số 3, hiện trạng sử dụng là 316m^2 (*trong đó nằm tại thửa 225 là 311,7m^2, lấn ra mương 2,6m^2 theo các điểm 6,7,8,9,g,f,6*). Còn ông Q và bà H1 không hợp tác nên đơn vị đo đạc áp trên bản đồ địa chính thửa đất số 10, tờ bản đồ số 12, phường H có diện tích theo GCNQSD đất là 67m^2. Hiện trạng sử dụng có một phần đất nằm ở phía Đông thửa đất lấn vào mương nước và phần đất phía Tây của thửa đất lấn vào vỉa hè.

[5.3.] Kết quả thẩm định của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên (*do Công ty TNHH T4 thực hiện*) đối với thửa đất số 10 TBĐ 12 có kết quả:

+ Hiện trạng sử dụng: 71,8m^2, theo các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 1;

+ Diện tích thuộc thửa 10: 68,6m^2, theo các điểm 1, 2, 3, 8, 1;

+ Diện tích nằm vào thửa 225: 0,1m^2, theo các điểm 5, 6, 7, 5;

+ Diện tích đất thuộc đất thủy lợi: 3,1m^2, theo các điểm 3, 4, 5, 6, 8, 3.

[6.] Trước khi khởi kiện ra Tòa án, ông Đỗ Mạnh H đã có đơn tố cáo gia đình ông Q và một số hộ khác ra phường về hành vi lấn chiếm mương nước công cộng. Theo kết luận số 30/KL-UBND ngày 29/12/2017 của UBND phường H, TP T về việc Kết luận nội dung tố cáo của ông Đỗ Mạnh H (BL 58-60) có nội dung: *…3. Nội dung tố cáo ông Nguyễn Hồng Q và bà Nguyễn Thị H1 lấn chiếm mương thoát nước công công, hiện đang có công trình xây dựng, là tố cáo đúng. Do diện tích ông Q được cấp là 67m^2 nhưng tổng diện tích có công trình trên đất và diện tích được sử dụng nhưng đã xây dựng công trình lùi lại mốc giới là (71,6m^2 + 0,59m^2) = 72,19m^2 vượt diện tích được cấp giấy CNQSD đất là 5,19m^2*. Tại nội dung kết luận này, không có nội dung nào xác định hộ ông Q đã sử dụng đất lấn chiếm sang thửa đất 225 của hộ ông H. Mặt khác, kết quả đo đạc của Văn phòng đăng ký đất đai đã xác định tại mục [5.1] nêu trên thì được hiểu diện tích gia đình ông Q ***được sử dụng nhưng đã xây dựng công trình lùi lại mốc giới là*** (71,6m^2 + 0,59m^2) = ***72,19m^2*** và so sánh với diện tích được cấp giấy CNQSD đất ***có chênh lệch là 5,19m^2*** (72,19m^2 - 67m^2 = 5,19m^2), không phải như cách hiểu và cộng trừ của ông H cho rằng hộ ông Q chỉ được cấp 67m^2 đã sử dụng thừa ***5,19m^2*** để từ đó lấy diện tích này làm căn cứ khởi kiện.

[7.] Từ kết quả đo đạc và hiện trạng sử dụng, thì thấy mặc dù gia đình ông Q đang sử dụng nhiều hơn diện tích đất đã được cấp QSD đất, tuy nhiên phần

nhà xây dựng vẫn nằm trong ranh giới đất được giao và được phép sử dụng, chỉ có công trình xây dựng trên tầng 2 có cơi nới thêm ra, đã có một phần nằm vào mương nước công cộng và có 0,1m^2 xây chờm sang đất nhà ông H. Mặt khác, từ năm 1992 bà Lê Thị L đã chuyển nhượng cho ông L1 với diện tích 72m^2, ông L1 xây móng nhà trên diện tích đất đã mua (*có chừa lại mương nước phía sau*), sau đó chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất đã có móng nhà xây từ năm 1993 cho vợ chồng ông Q, ông Q và bà H1 tiếp tục xây nhà trên móng cũ nhà của ông L1 và ở ổn định từ đó cho đến nay.

[8.] Việc ông H cho rằng gia đình ông Q đã lấn chiếm sang đất của ông, là do ông đã cộng trừ số học (gia đình ông Q sử dụng nhiều hơn là *5,19m^2 - rãnh thoát nước là 3,15m^2 (3,94 x 0,8) = 2,04m^2*), như vậy diện tích 2,04m^2 chính là phần diện tích đất gia đình ông Q đã lấn chiếm sang thửa đất 225 của gia đình ông. Lập luận này của ông H là không có căn cứ chấp nhận như đã phân tích ở trên thì diện tích đất tại thửa số 10 không bị sử dụng trồng lấn sang thửa đất số 225 vàtheo kết quả của Công ty T4 phần lấn chiếm là 0,1 đây là sai số cho phép khi đo đạc (được hiểu không có sự lấn chiếm).

[9.] Tại phiên tòa phúc thẩm ông H đề nghị lấy kết quả đo đạc của Văn phòng đăng ký đất đai làm kết quả giải quyết. Thì thấy, như phân tích ở trên các kết quả đo đạc của cácđơn vị không có mâu thuẫn nhau và cũng không có kết quả nào xác định thửa đất số 225 của ông H đang bị người sử dụng đất tại thửa đất số 10 lấn chiếm sang. Ông H cũng không có tài liệu chứng cứ mới để làm căn cứ kháng cáo. Do vậy, kháng cáo của ông H là không có căn cứ chấp nhận. Cần bác toàn bộ kháng cáo của ông H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 52/2024/DS-ST ngày 31/6/2024 của Tòaán nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên như đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[10.] Về án phídân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông H khôngđược chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, do ông H là người cao tuổi nên miễn án phí phúc thẩm cho ông H theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH. Hoàn trả ông H số tiền tạm ứng đã nộp.

Về chi phí tố tụng: Ông H phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm, đã thực hiện xong.

[11.] Quan điểm tranh luận của người bảo vệ của phía nguyên đơn không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[12.] Đối với yêu cầu buộc hộ gia đìnhông Q, bà H1 không được xả nước thải, nước mưa sang đất nhà ông H, thấy rằng: Yêu cầu này của ông H chưa được hòa giải qua cơ sở và cũng chưa được cấp sơ thẩm xem xét giải quyết nên không thuộc phạm vi giải quyết của Tòa án cấp phúc thẩm. Ông H có quyền khởi kiện ông Q, bà H1 bằng vụ kiện dân sự khác theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; Điều147, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo củaông Đỗ Mạnh H. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số52/2024/DS-ST ngày 31/6/2024 của Tòaán nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông H do là người cao tuổi. Ông H được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp đủ, theobiên lai thu số 0002973 ngày 01/7/2024của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Ông H phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm, đã thực hiện xong

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP Thái Nguyên;
- Chi cục THADS TP Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tòa dân sự

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thủy